

Biểu 01B

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU NĂM 2021

(kèm theo Báo cáo số 378 /BC-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện Tủa Chùa)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch giao năm 2021													So sánh với kết quả thực hiện năm 2020
				Tổng số	Trong đó												
					Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đun	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Sả Phình	Tả Sin Thàng	Sín Chải	Huổi Số	
A	Nông nghiệp																
I	Sản xuất cây lương thực																
*	Tổng diện tích cây lương thực có hạt	Ha	9,640	9,546	431	1,298	1,090	520	835	1,297	660	734	585	709	891	496	99.02
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	26,733.44	26,916.11	2,140	3,652	3,187	2,071	2,522	3,082	1,720	2,074	1,397	1,833	2,173	1,067	100.68
	Trong đó: - Sản lượng thóc	Tấn	14,813	15,060.5	2,000	2,283	2,116	1,665	1,730	1,607	611	988	309	631	631	490	101.67
-	Sản lượng thóc ruộng	Tấn	11,972.9	12,319.9	1,974	1,705	1,687	1,602	1,430	1,037	535	909	231	563	478	170	102.9
-	Cơ cấu thóc ruộng trong tổng sản lượng	%	44.8	45.8	92.2	46.7	52.9	77.4	56.7	33.7	31.1	43.8	16.5	30.7	22.0	16	0.97
1	Cây lúa																
*	Diện tích	Ha	4,448	4,393	371	713	640	345	495	627	180	264	110	184	221	243	98.76
*	Năng suất	Tạ/ha	33.3	34.28	53.9	32	33	48.3	35	25.6	34.0	37.4	28.1	34.3	28.6	20.2	102.95
*	Sản Lượng	Tấn	14,812.61	15,060.49	2,000.2	2,282.8	2,116	1,664.7	1,729.6	1,607.2	611.1	988.1	309	630.9	631.2	489.9	101.67
a	Lúa Đông Xuân																
-	Diện tích	Ha	561	572	158	72	85	125	65	14	10	38		5			101.96
-	Năng suất	Tạ/ha	60.1	61.21	66	63.3	55.5	63	60.7	55.2	57.5	56.3		53			101.84
-	Sản lượng	Tấn	3,371.61	3,501	1,043	455.8	471.8	788	395	77	58	213.9		26.5			103.84
b	Lúa mùa																
-	Diện tích	Ha	2,031	2,040	196	268	280	179	230	233	120	176	60	134	121	43	100.44
-	Năng suất	Tạ/ha	42.35	43.1	47.5	46.6	43.4	45.5	45	41.2	39.8	39.5	38.5	40	39.5	39.5	101.77
-	Sản lượng	Tấn	8,601.3	8,792.3	931	1,248.9	1,215.2	814.5	1,035	960	477.6	695.2	231	536	478.2	169.9	102.22
c	Lúa nương																
-	Diện tích	Ha	1,856	1,781	17	373	275	41	200	380	50	50	50	45	100	200	95.96
-	Năng suất	Tạ/ha	15.3	15.4	15.5	15.5	15.6	15.3	15	15	15.2	15.8	15.6	15.2	15.3	16.0	100.58
-	Sản lượng	Tấn	2,839.68	2,740.6	26.4	578.2	429	62.7	300	570	76	79	78	68.4	153.0	320	96.51

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch giao năm 2021													So sánh với kết quả thực hiện năm 2020
				Tổng số	Trong đó												
					Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Sả Phình	Tả Sin Thàng	Sín Chải	Huổi Số	
2	Cây ngô																
*	Diện tích	Ha	5,192	5,153	60	585	450	175	340	670	480	470	475	525	670	253	99.25
*	Năng suất	Tạ/ha	20.4	23.07	23.3	23.4	23.8	23.2	23.3	22	23.1	23.1	22.9	22.9	23	22.8	113.08
*	Sản lượng	Tấn	11,920.8	11,855.62	139.8	1,368.9	1,071	406	792.2	1,474.9	1,108.8	1,085.7	1,087.8	1,202.3	1,541.7	576.7	99.45
a	Ngô xuân																
	Diện tích	Ha	132	133						130							3
	Năng suất	Tạ/ha	17.5	17.51						17.5							18
	Sản lượng	Tấn	231	232.9						227.5							5.4
b	Ngô hè thu																
-	Diện tích	Ha	5,060	5,020	60	585	450	175	340	540	480	470	475	525	670	250	99.21
-	Năng suất	Tạ/ha	23.1	23.15	23.3	23.4	23.8	23.2	23.3	23.1	23.1	23.1	22.9	22.9	23.0	22.9	100.23
-	Sản lượng	Tấn	11,689.83	11,622.7	139.8	1,368.9	1,071	406	792.2	1,247.4	1,108.8	1,085.7	1,087.8	1,202.3	1,541.7	571.3	99.43
II	Cây lương thực khác																
1	Sắn																
-	Diện tích	Ha	270	345		30				50						65	200
-	Năng suất	Tạ/ha	110	109.6		109				109						109	110
-	Sản lượng	Tấn	2,970	3,780.5		327				545						709	2,200
2	Khoai																
-	Diện tích	Ha	64	65	2	7	3	7	10	6	7	4	5	5	5	5	5
-	Năng suất	Tạ/ha	82.9	84.5	84.5	84.5	84.5	84.5	84.5	84.5	84.5	84.5	84.5	84.5	84.5	84.5	84.5
-	Sản lượng	Tấn	532.2	549.3	16.9	54.9	25.4	59.2	84.5	50.7	59.2	33.8	42.3	38.0	42.3	42.3	103.2
III	Cây công nghiệp																
1	Cây CN ngắn ngày																
a	Cây Đậu tương																
*	Diện tích	Ha	327	325	12	3	5	5	20	20	30	60	50	60	60		99.39
*	Năng suất	Tạ/ha	13.6	13.58	14	13.8		13.7	13.7	13.6	13.6	13.5	13.5	13.6	13.51		99.86
*	Sản lượng	Tấn	444.39	441.37	16.8	4.1	7	6.9	27.4	27.2	40.8	81	67.5	81.6	81.1		99.3

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch giao năm 2021													So sánh với kết quả thực hiện năm 2020
				Tổng số	Trong đó												
					Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Sả Phình	Tả Sin Thàng	Sín Chải	Huổi Số	
* Đậu tương xuân																	
- Diện tích	Ha	79	80				5			5	20	10	20	20			101.27
- Năng suất	Tạ/ha	13.5	13.57				13.7			13.6	13.5	13.5	13.6	13.6			100.51
- Sản lượng	Tấn	106.7	108.55				6.9			6.8	27.0	13.5	27.2	27.2			101.7
* Đậu tương mùa																	
- Diện tích	Ha	248	245	12	3	5		20	20	25	40	40	40	40			98.79
- Năng suất	Tạ/ha	13.62	13.58	14	13.8	14		13.7	13.6	13.6	13.5	13.5	13.6	13.47			99.74
- Sản lượng	Tấn	337.74	332.82	16.8	4.1	7		27.4	27.2	34.0	54	54	54.4	53.9			98.5
b Lạc																	
- Diện tích	Ha	44.5	50	4		2	5	3	7	5	2	4	9	8	2		112.36
- Năng suất	Tạ/ha	11.55	11.4	11.6		11.6	11.6	11.4	11.5	11.3	11.3	11.3	11.3	11.3	11.3		98.67
- Sản lượng	Tấn	51.39	57	5		2.3	5.2	2.9	8.1	5.7	2.3	4.5	10.2	9	2.3		110.9
2 Cây công nghiệp dài ngày																	
* Cây Chè																	
- Diện tích	Ha	595.89	595.89														100
- Sản lượng búp tươi	Tấn	68	75														110.29
- Sản lượng chè thương phẩm	Tấn	11.33	12.5														110.29
IV Khai hoang phục hóa tạo bậc thang	Ha		20														
V Chăn nuôi		337,428	355,497	23,438	20,135	40,635	31,059	33,946	42,793	28,714	30,352	15,868	39,405	28,255	20,897		105.35
1 Đàn trâu	Con	14,507	14,716	731	1,796	1,701	930	1,773	1,704	1,205	1,190	645	890	1,280	871		101.44
2 Đàn bò	Con	3,186	3,216	232	455	434	134	172	379	185	174	217	314	322	198		100.94
3 Đàn lợn	Con	44,532	49,165	2,100	4,010	5,080	1,000	3,945	7,030	5,400	4,700	3,400	4,300	4,200	4,000		110.40
4 Đàn dê	Con	20,525	21,583	313	2,615	2,405	843	1,899	3,045	1,784	2,213	1,930	1,487	1,499	1,550		105.15
5 Đàn ngựa	Con	165	183	12	9	15	2	7	45		55	6	14	10	8		110.91
6 Đàn gia cầm	Con	254,813	266,634	20,050	11,250	31,000	28,150	26,150	30,590	20,140	22,020	9,670	32,400	20,944	14,270		104.64
VI Thủy sản:																	
1 Diện tích nuôi trồng	Ha	70	70	12.6	6.4	13.3	16	12	3	1.2	1.5		1	1	2		99.96

Biểu 02B

CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2021

(kèm theo Báo cáo số 378 /BC-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện Tủa Chùa)

S TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Chỉ tiêu kế hoạch giao năm 2021	So sánh với kết quả thực hiện năm 2020
I	Công nghiệp				
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh)	Tỷ đồng	91.485	130	142.1
2	Sản lượng 1 số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
-	Đá xây dựng	1000m3	15	20	133.3
-	Gạch xây	Triệu viên	7	6.5	100
-	Nước máy sản xuất	Triệu m3	0.500	0.5	100
II	Thương mại				
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ giá hiện hành	Tỷ đồng	562.2	630	112.06
III	Vận tải				
1	Vận tải hành khách				
-	Hành khách vận chuyển	Nghìn người	3.56	5.4	151.7
-	Hành khách luân chuyển	Nghìn người.km	109.86	121	110.1
2	Vận tải hàng hóa				
-	Hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn	64.77	91.6	141.4
-	Hàng hóa luân chuyển	Nghìn tấn.km	1,758.35	2,180	124

Biểu 03B

**CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN LAO ĐỘNG VIỆC LÀM - BẢO VỆ TRẺ EM
CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ - NĂM 2021**

(kèm theo Báo cáo số 378 /BC-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Chỉ tiêu kế hoạch giao năm 2021													So sánh với kết quả thực hiện năm 2020
				Tổng số	Trong đó												
					Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Sả Phình	Tả Sin Thàng	Sín Chải	Huổi Sớ	
	Dân số trung bình	Người	59,033	60,158	8,103	5,818	7,310	4,093	5,727	6,771	3,539	3,867	2,667	4,227	5,202	2,834	101.91
	T.đó. Nữ	Người	28,871	29,487	4,424	2,646	3,540	1,986	2,779	3,279	1,714	1,877	1,294	2,051	2,523	1,374	102.13
	- Dân số thành thị	Người	7,900	8,103	8,103												102.57
	- Dân số nông thôn	Người	51,133	52,055		5,818	7,310	4,093	5,727	6,771	3,539	3,867	2,667	4,227	5,202	2,834	101.8
I	Lao động việc làm																
1	Tổng số người trong độ tuổi lao động	Lao động	34,196	35,658	6,158	3,356	4,167	2,284	3,207	3,778	2,074	2,254	1,467	2,409	2,944	1,559	104.27
	Tỷ lệ so với dân số	%	57.9	59.27	76	57.7	57	55.8	56	55.8	58.6	58.3	55	57	56.6	55	102.37
2	Số lao động chia theo khu vực	Lao động	34,196														
	- Lao động khu vực thành thị	Lao động	5,460	6,158	6,158												112.79
	- Lao động khu vực nông thôn	Lao động	28,736	29,500		3,356	4,167	2,284	3,207	3,778	2,074	2,254	1,467	2,409	2,944	1,559	102.66
3	Lực lượng lao động	Lao động	33,077	34,685	5,974	3,319	4,008	2,215	3,143	3,672	2,022	2,194	1,423	2,337	2,850	1,528	104.86
	Tỷ lệ so với lao động trong độ tuổi	%	96.73	97.3	97	98.9	96.2	97	98	97.2	98	97.3	97	97	96.8	98	0.54
	- Tr. đó: Lực lượng lao động là nữ	Lao động	16,075	16,857	2,903	1,613	1,948	1,077	1,527	1,785	983	1,066	692	1,136	1,385	742	104.86
4	Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh	Lao động	32,614	34,200	5,890	3,273	3,952	2,184	3,099	3,621	1,994	2,163	1,403	2,304	2,810	1,506	104.86
	Tỷ lệ so với lực lượng lao động	%	98.6	98.6	98.6	98.6	98.6	98.6	98.6	98.6	98.6	98.6	98.6	98.6	98.6	98.6	
	Tr. đó: Nữ	Lao động	15,850	16,621	2,862	1,591	1,921	1,062	1,506	1,760	969	1,051	682	1,120	1,366	732	104.86
a	Công nghiệp - Xây dựng	Lao động	9,096	9,990	2,215	936	1,067	609	865	1,007	528	595	342	636	776	414	109.83
	Tỷ lệ so với lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh	%	27.9	29.21	37.6	28.6	27	27.9	27.9	27.8	26.5	27.5	24.4	27.6	27.6	27.5	1.31
b	Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản	Lao động	19,094	20,091	2,351	1,892	2,273	1,332	1,869	2,426	1,356	1,406	912	1,429	1,883	964	105.22
	Tỷ lệ so với lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh	%	58.5	58.75	39.9	57.8	57.5	61	60.3	67	68	65	65	62	67	64	0.25

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Chỉ tiêu kế hoạch giao năm 2021													So sánh với kết quả thực hiện năm 2020	
				Tổng số	Trong đó													
					Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Sả Phình	Tả Sin Thàng	Sín Chải	Huổi Sô		
2	Số người được cai nghiện	Đối tượng	30	25														
3	Số người được điều trị Methadone	Đối tượng	136	140													102.94	
III.2 Xóa đói giảm nghèo																		
1	Tổng số hộ cuối năm	Hộ		11,677	2,120	1,015	1,432	796	1,057	1,269	635	756	481	709	883	524		
2	Số hộ đói nghèo đầu kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ		5,002	255	148	855	308	430	720	335	456	311	335	554	295		
3	Số hộ đói nghèo cuối kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ		4,505	193	109	811	272	371	683	299	409	284	292	511	271		
4	Số hộ thoát nghèo	Hộ		436	57	33	40	33	54	30	30	41	23	38	37	20		
5	Số hộ tái nghèo, phát sinh nghèo	Hộ		61	5	6	4	3	5	7	6	6	4	5	6	4		
6	Tỷ lệ hộ nghèo	%		38.6	9.1	10.7	56.6	34.2	35.1	54	47.1	54.1	59.0	41.2	57.9	51.7		
7	Số hộ cận nghèo	Hộ		784	105	80	50	45	59	67	65	68	51	63	71	60		
8	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		6.7	5	7.9	3	5.7	5.6	5.3	10.2	9.0	10.6	8.9	8.0	11.5		
9	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số	%		37	7.5	10.7	56.6	34.2	35.1	53.8	47.1	54.1	59.0	41.2	57.9	51.7		
III.3 Bảo hiểm xã hội																		
1	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc	Người		3,004	1,170	110	230	175	204	225	153	140	113	198	153	133		
	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người		2,259	2,935	1,150	105	225	170	195	220	150	135	110	195	150	130	129.92
	- Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc	%		98.5														
2	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH thất nghiệp	Người		2,005	854	105	160	110	140	162	97	91	71	65	83	67		
	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người		1,723	1,934	849	92	154	100	134	156	94	85	68	60	78	64	112.25
3	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH tự nguyện	Người		30,257	4,750	2,395	3,795	2,140	3,015	3,557	1,994	1,975	1,385	2,057	1,683	1,511		
	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người		469	675	180	60	75	45	47	85	25	23	15	45	50	25	143.9
	- Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện			2.23														
IV Đào tạo nghề xã hội																		
	Hệ Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng	Học viên	133	500	35	35	35	35	70	70	30	30	30	30	70	30	375.94	
	Tr. đó: Dạy nghề cho nông dân và người dân tộc thiểu số	Học viên	133	500	35	35	35	35	70	70	30	30	30	30	70	30	375.94	

Biểu 04B

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - NĂM HỌC 2021-2022

(kèm theo Báo cáo số 378 /BC-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020 (năm học 2020-2021)	Chỉ tiêu kế hoạch giao năm 2021 (năm học 2021-2022)													So sánh với kết quả thực hiện năm 2020
				Tổng số	Trong đó												
					Thị Trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đun	Tủa Thành	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xả Phình	Tả Sin Thành	Sín Chải	Huổi Số	
I	Số học sinh có mặt đầu năm học	Học sinh	20,257	21,219	3,597	1,994	2,736	1,238	1,917	2,076	1,236	1,244	913	1,669	1,615	814	104.75
1	Giáo dục mầm non																
1.1	Tổng số trẻ mầm non	Học sinh	5,816	5,669	796	515	734	373	553	644	338	334	278	415	441	248	97.47
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	852	986	202	99	126	65	85	100	60	43	61	63	42	40	115.73
	- Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	4,964	4,683	594	416	608	308	468	544	278	291	217	352	399	208	94.34
	- Số trẻ 5 tuổi	Học sinh	1,756	1,635	229	116	214	99	180	184	91	94	74	130	143	81	93.11
1.2	Tổng số lớp và nhóm trẻ		228	229	35	18	30	15	24	21	15	13	11	17	19	11	100.44
	- Số nhóm trẻ	Nhóm	38	43	9	4	6	3	5	1	3	2	3	3	2	2	113.16
	- Số lớp mẫu giáo	Lớp	190	186	26	14	24	12	19	20	12	11	8	14	17	9	97.89
	- Số lớp 5 tuổi	Lớp	109	109	15	8	9	6	9	10	9	7	5	9	15	7	100
1.3	Các tỷ lệ huy động																
	- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	64.5	64.9	72.3	68.1	64.6	67.2	66.5	52.3	70	62.3	65.8	63.4	62	62.1	0.4
	- Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%	47	45.7	41.5	41.1	48	48.3	45.8	40.3	47.6	48	42.8	47.2	48.5	47.7	-1
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	9	6.1	1.5	5.1	6.5	6.4	6.2	6.4	6.6	6.6	6.5	6.5	6.5	6.7	-2.9
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	11	6.1	2.2	5.4	6.4	6.9	6.6	6.8	5.7	7	5.4	6.3	6.5	5.9	-4.9
	- Tỷ lệ huy động trẻ: Từ 03-36 tháng tuổi	%	21.1	24.2	39.4	32.6	23.8	27.1	23.8	22.4	29.6	19.1	29.8	21.1	13.7	21.5	3.1
	Từ 3-5 tuổi ra lớp	%	99	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	1
	5 tuổi ra lớp mẫu giáo	%	99.88	99.9	100	100	100	100	99.4	100	100	100	100	100	100	100	0.02
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đến trường được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội	%	99.88	99.9	100	100	100	100	99.4	100	100	100	100	100	100	100	0.02
2	Hệ phổ thông																
2.1	Tổng số học sinh	Học sinh	14,351	15,460	2,787	1,469	1,995	853	1,360	1,428	889	903	629	1,250	1,167	560	107.73

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020 (năm học 2020-2021)	Chỉ tiêu kế hoạch giao năm 2021 (năm học 2021-2022)													So sánh với kết quả thực hiện năm 2020
				Tổng số	Trong đó												
					Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thành	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xã Phình	Tả Sin Thành	Sín Chải	Huổi Số	
	- Học sinh bán trú	Học sinh	8,203	8,504	783	1,028	937	431	810	884	644	483	354	974	878	298	103.67
2.2	Tổng số lớp	Lớp	463	486	85	42	64	28	43	50	28	29	22	37	37	21	104.97
2.3	Các tỷ lệ huy động																
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	41.8	48.1	48.6	49.7	49.3	47.1	48.2	48	50.8	47.4	50.6	45.1	44.4	50.5	
	- Tỷ lệ học sinh đúng độ tuổi	%	95.7	98.7	99.7	97.4	98.6	98.8	99	99	99.2	99.5	98.3	98.1	98.9	97.4	3
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%		0.2			0.3	0.1	0.1	0.1		0.6		0.1	0.1	0.4	
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%															
a	Tiểu học	Học sinh	7,867	8,230	1,158	639	1,090	500	831	924	548	554	369	580	686	351	104.61
	- Học sinh bán trú	Học sinh	3,776	4,012	163	456	386	230	379	431	360	294	223	438	476	176	106.25
	- Tổng số lớp	Lớp	285	295	41	21	41	18	29	35	19	19	14	20	24	14	103.51
	- Tỷ lệ học sinh 6 tuổi học lớp 1	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học tiểu học	%	99.9	99.9	99.7	99.6	100	100	100	100	100	100	99.7	100	99.7	100	
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	48.9	49	48.6	45.1	49.8	48	50.2	50	52	47.3	48.8	49.1	49.1	48.7	0.1
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%		0.1				0.2				0.7		0.3		0.6	
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%															
b	Trung học cơ sở	Học sinh	5,011	5,360	419	830	755	353	529	504	341	349	260	330	481	209	106.96
	- Học sinh bán trú	Học sinh	3,291	3,492		572	441	201	431	453	284	189	131	266	402	122	106.11
	- Tổng số lớp	Lớp	138	147	12	21	20	10	14	15	9	10	8	8	13	7	106.52
	- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi học lớp 6	%	96.3	97.5	100	95.8	100	97.8	98.5	95.9	95.2	98.9	100	97.8	97.4	92.3	1.2
	- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	%	94	96.9	100	95.6	96.7	97.2	97.6	97.3	97.8	98.6	96.3	95	97.8	93.3	2.9
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	44.3	46.1	48.4	50.1	48.5	45.9	45	44.2	49	47.6	53.1	37.9	38	53.6	1.8
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%		0.3			0.7		0.4	0.2		0.3		1.5	0.2		
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%															
c	Trung học phổ thông	Học sinh	1,473	1,700	1,210		150							340			115.41
	Tr đó: học sinh trường dân tộc nội trú huyện	Học sinh	344	350	350												101.74
	- Tổng số lớp	Lớp	40	44	32		3							9			110

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020 (năm học 2020-2021)	Chỉ tiêu kế hoạch giao năm 2021 (năm học 2021-2022)													So sánh với kết quả thực hiện năm 2020
				Tổng số	Trong đó												
					Thị Trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thành	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xá Phình	Tả Sin Thành	Sín Chải	Huổi Sớ	
	Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học (%)	%	99.8	99.8	100	99.1	98.8	100	100	99.1	100	100	100	100	100	97	
	Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi (%)	%	89	90	100	94.5	67	99.5	99.5	98.5	75.5	87	87	87	87	87	1
	Tỷ lệ nữ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi (%)	%	86	85.5	100	89.5	61	94.5	99.5	96.5	67.5	90.5	79.5	70.5	79.5	67.5	-0.5
	Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (%)	%	49	48	49	48	49	45	48	48	51	49	51	41	43	50	-1

Biểu 05B

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ - NĂM 2021
(kèm theo Báo cáo số 378 /BC-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện Tủa Chùa)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Chỉ tiêu kế hoạch giao năm 2021	So sánh với kết quả thực hiện năm 2020
I	Chỉ tiêu hoạt động:				
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	95	95	
2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai đủ 3 lần/3 kỳ thai nghén	%	75.6	77	1.4
	Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số được khám thai ít nhất 3 lần trong kỳ mang thai	%	75.2	75.3	0.1
3	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai đủ 4 lần/3 kỳ thai nghén	%		58	
	Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 kỳ mang thai			48	
4	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng UV2+	%	94.1	94.1	
5	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tư vấn và kiểm tra HIV	%	83.6	90	6.4
6	Tỷ lệ phụ nữ có thai nhiễm HIV nhận được thuốc ARV/số phụ nữ mang thai nhiễm HIV toàn huyện	%	100	100	
7	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	52.3	21.3	-31.0
	Tỷ suất tử vong trẻ em dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ dân tộc thiểu số đẻ sống	‰	52.3	22.4	-29.9
8	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	55.6	30	-25.6
	Tỷ suất tử vong trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ dân tộc thiểu số đẻ sống	‰	55.6	31	-24.6
9	Tỷ số tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	Bà mẹ	1		
	Tỷ số tử vong người mẹ dân tộc thiểu số/100.000 trẻ người dân tộc thiểu số đẻ sống	Bà mẹ	1		
10	Tỷ lệ trẻ sơ sinh dưới 2500 gr	%	3.8	2.7	-1.1
11	Tỷ lệ trẻ nhỏ được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%	3.8	38	34.2
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi)	%	16.3	16.5	0.2
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi	%	16.7	16.8	0.1
13	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	23.8	24.5	0.7
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi	%		24.8	
14	Tỷ lệ các ca sinh của phụ nữ dân tộc thiểu số được cán bộ y tế đã qua đào tạo đỡ	%	24.3	60	35.7
15	Tỷ lệ dân số dùng muối Iốt	%	100	100	
16	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu vệ sinh hợp vệ sinh	%	49.5	48.5	-1
	Tỷ lệ hộ gia đình dân tộc thiểu số sử dụng nhà tiêu vệ sinh hợp vệ sinh	%	43.6	44	0.4
17	Tỷ lệ mắc một số bệnh xã hội/dân số:				
	Tỷ lệ lao các thể mới được phát hiện trong năm	1/100.000	10	8.5	-1.5
	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số mắc lao/100.000 dân dân tộc thiểu số	1/100.000	10	8.5	-1.5
	HIV/AIDS còn sống	%	45.2	47.7	2.5
18	Thuốc tiêu dùng bình quân người/năm	Đồng			
II	Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế				

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Chỉ tiêu kế hoạch giao năm 2021	So sánh với kết quả thực hiện năm 2020
	Tuyến huyện, xã		15	15	100
1	Trung tâm y tế huyện	Trung tâm	1	1	100
2	Phòng khám đa khoa khu vực	Phòng khám	2	2	100
3	Trạm y tế xã, thị trấn	Trạm	12	12	100
4	Tỷ lệ xã, thị trấn có trạm y tế	%	100	100	
III	Giường bệnh:				
	Tổng số giường bệnh toàn huyện	Giường	186	196	105.38
	Trong đó: Giường Quốc lập	Giường	150	160	106.67
	Tỷ lệ giường bệnh Quốc lập/vạn dân	1/10.000	25.4	26.9	1.53
1	Giường bệnh Trung tâm y tế huyện	Giường	150	160	106.67
	Giường bệnh Bệnh viện huyện	Giường	120	130	108.33
	Giường bệnh phòng khám đa khoa khu vực	Giường	30	30	100
2	Giường bệnh trạm y tế xã (giường lưu)	Giường	36	36	100
IV	Nhân lực y tế:				
1	Tỷ lệ Bác sỹ/vạn dân	1/10.000	10	10.4	0.4
2	Tỷ lệ Dược sỹ đại học/vạn dân	1/10.000	0.5	0.5	
3	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ hoạt động	%	100	100	
4	Tỷ lệ xã có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi	%	100	100	
5	Tỷ lệ bản có Nhân viên y tế thôn bản	%		85	
V	Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã				
	Xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã 2011-2020	Xã	10	11	110
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã	%	83.33	91.7	8.33
VI	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình				
1	Dân số				
a	Dân số trung bình	Người	59,033	60,158	101.91
	- Tỷ lệ sinh	‰	22.7	24.6	1.9
	- Tỷ lệ dân số tăng tự nhiên	‰	23.28	19	-4.28
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	2.1	1.9	-0.2
	- Tỷ lệ phát triển dân số	%	2.26	1.5	-0.76
	- Tỷ số giới tính khi sinh	trai/100 bé gái	106	114	107.55
b	Dân số phân theo giới tính				
	- Dân số nam	Người	30,162	30,671	101.69
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	51.09	51	-0.11
	- Dân số nữ	Người	28,871	29,487	102.13
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	48.91	49	0.11
c	Dân số phân theo thành thị, nông thôn				
	- Dân số thành thị	Người	7,900	8,103	102.57
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	13.38	13.47	0.09
	- Dân số nông thôn	Người	51,133	52,055	101.80
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	86.62	86.53	-0.09
2	Kế hoạch hóa gia đình:				

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Chỉ tiêu kế hoạch giao năm 2021	So sánh với kết quả thực hiện năm 2020
	- Tỷ lệ nữ từ 15 - 49 tuổi so với dân số	%	19.8	26.3	6.5
	- Tỷ lệ phụ nữ 15 - 49 tuổi có chồng	%	12.9	21	8.1
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	65.8	67.3	1.5
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	16.9	16.1	-0.8
VII	Số người dân tham gia Bảo hiểm Y tế	Người	58,443	60,158	102.93
	Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm Y tế	%	99	100	1
VIII	Phòng chống HIV/AIDS				
	Tỷ lệ người nhiễm HIV có nhu cầu điều trị bằng thuốc ARV tiếp cận được thuốc ARV	%	77.4	91	13.6
	Số người nghiện các chất dạng thuốc phiện được điều trị thay thế bằng thuốc Methadone	Người	118	180	152.54
IX	Phát triển trẻ thơ toàn diện từ năm 2019				
1	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm sởi - rubella	%	95	95.1	0.1
2	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm DPT mũi 4	%	95	95.1	0.1
3	Tỷ lệ trẻ 1 - 5 tuổi tiêm viêm não 2 mũi cơ bản	%	95	95	
4	Tỷ lệ trẻ 2 - 5 tuổi tiêm viêm não mũi 3	%	95	95	
5	Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế	%	41.7	45	3.3
6	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được nhân viên y tế chăm sóc tuần đầu sau sinh	%	90	90.8	0.8

Số TT	Chỉ tiêu hoạt động	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Chỉ tiêu kế hoạch giao năm 2021													So sánh với kết quả thực hiện năm 2020
				Tổng số	Trong đó												
					Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Sả Phình	Tả Sìn Thàng	Sín Chải	Huổi Số	
3	Tỷ lệ gia đình được tuyên truyền phổ biến các luật có liên quan đến lĩnh vực gia đình	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn xây dựng kế hoạch công tác gia đình và phòng chống bạo lực gia đình;	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
III	Phát triển thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở																
1	Số trung tâm văn hóa - Thể thao cấp huyện	Trung tâm	1	1	1												100
2	Huyện có nhà văn hóa, thể thao, thư viện	Huyện	1	1	1												100
3	Số xã, thị trấn có nhà văn hóa thông tin	Xã	9	10		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		111.11
-	Tỷ lệ xã, thị trấn có nhà văn hóa thông tin	%	75	83		100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		8.33
4	Số sân thể thao phổ thông cấp xã, thị trấn	Xã	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	100
-	Tỷ lệ xã, thị trấn có sân thể thao phổ thông	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
5	Số phòng tập phổ thông cấp xã	Xã	1	3	1	1								1			300
-	Tỷ lệ xã, thị trấn có phòng tập phổ thông	%	8.3	25	100	100								100			16.67
6	Số thôn bản, tổ dân phố có nhà văn hóa thông tin	Thôn, bản	62	64	8	10	9	5	5	11	1	3	1	5	1	5	103.23
-	Tỷ lệ thôn bản có nhà văn hóa thông tin	%	51.24	52.89	44.4	76.9	75	62.5	55.6	84.6	12.5	33.3	16.7	71.4	9.1	71.4	1.65
7	Sân bóng đá mi ni tại thôn bản, tổ dân phố	Thôn, bản	24	24	6		2	1	2	4		3		2		4	100
-	Tỷ lệ thôn, bản có sân bóng đá mi ni	%	19.8	19.8	33.3		17	12.5	22.2	30.8		33.3		28.6		57.1	
IV	Bảo tồn di sản văn hóa																
1	Số lượt khách đến tham quan bảo tàng và các điểm di tích	Lượt người	5,530	14,150													255.88
-	Trong đó, lượt khách quốc tế	Lượt người		85													
2	Số di tích mới được xếp hạng trong kì	Di tích															
-	Số di tích được xếp hạng đến cuối kỳ báo cáo	Di tích	6	6													100
-	Số di tích được khoanh vùng cấm mố	Di tích		2				1								1	
-	Số lễ hội của các dân tộc thiểu số được nghiên cứu, bảo tồn	Lễ	1	3													300
B	Lĩnh vực thể thao																
I	Thể thao quần chúng																
1	Số người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao	Người	14,530	16,920	4,851	1,425	1,842	1,034	1,446	1,366	714	976	675	1,065	977	549	116.45
-	Tỷ lệ người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao trong tổng dân số toàn huyện	%	24.6	28.1	60	24	25	25	25	20	20	25	25	25	19	19	3.5

Biểu 07B**CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH - NĂM 2021***(kèm theo Báo cáo số 378 /BC-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện Tủa Chùa)*

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Chỉ tiêu kế hoạch giao năm 2021	So sánh với kết quả thực hiện năm 2020
A	Bưu chính viễn thông				
I	Bưu chính				
	Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã	Xã	11	11	100
	Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã	%	100	100	
	Số dân phục vụ bình quân	Người/điểm	5,367	5,467	101.86
	Bán kính phục vụ bình quân	Km/điểm	4.3	4.5	104.65
II	Viễn Thông				
	Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	295	295	100
	Số thuê bao điện thoại di động	Thuê bao	34,125	34,750	101.83
	Số thuê bao điện thoại trung bình 100 dân	Máy	57.8	58.5	101.2
	Số trạm thu phát sóng thông tin di động(BTS)	Trạm	56	63	112.5
	Số xã, thị trấn có trạm thu phát sóng thông tin di động 3G	Trạm	12	12	100
III	Internet				
	Số thuê bao intrnet	Thuê bao	1,969	1,975	100.3
	Số thuê bao internet trung bình 100 dân	Thuê bao	3.3	3.3	100.7
	Số xã, thị trấn được kết nối in tenet băng rộng	Xã	12	12	100
	Tỷ lệ xã, thị trấn được kết nối in tenet băng rộng	%	100	100	
B	Phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin				
I	Phát thanh				
1	Tổng số giờ tiếp, phát sóng phát thanh trung ương	Giờ/năm	13,910	13,910	100
2	Số giờ phát, tiếp sóng phát thanh địa phương	Giờ/năm	16	16	100
3	Số Đài Truyền thanh không dây	Đài	7	9	128.6
4	Số xã, thị trấn có Đài truyền thanh không dây	Xã	5	5	100
	Tỷ lệ xã, thị trấn có Đài truyền thanh không dây	%	41.7	41.7	
5	Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ	11,542	11,677	101.2
	Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	100	100	
6	Số xã, thị trấn được phủ sóng truyền thanh địa phương	Xã	12	12	100
	Tỷ lệ xã, phường được phủ sóng truyền thanh địa phương	%	100	100	
7	Số hộ nghe được Đài phát thanh địa phương	Hộ	11,542	11,677	101.2
	Tỷ lệ hộ nghe được đài phát thanh địa phương	%	100	100	
II	Truyền hình				
1	Số giờ tiếp, phát sóng truyền hình Trung ương	Giờ/năm	41,724	41,721	100
2	Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	11,542	11,677	101.2
	Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	100	100	
3	Số xã, phường được phủ sóng truyền hình tỉnh	Xã	12	12	100
	Tỷ lệ xã, phường được phủ sóng truyền hình tỉnh	%	100	100	
4	Số hộ xem được đài truyền hình địa phương	Hộ	11,542	11,677	101.2
	Tỷ lệ hộ xem được đài truyền hình địa phương	%	100	100	

III	Công nghệ thông tin				
1	Tổng số máy tính tại cơ quan, đơn vị (máy chủ, trạm, xách tay)		397	397	100
	Máy chủ	Máy	5	5	100
	Máy trạm		392	392	100
2	Tỷ lệ cán bộ, công chức tại các cơ quan chuyên môn được trang bị máy tính				
	- Cấp huyện	%	100	100	
	- Cấp xã		79	85	6
3	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet				
	- Cấp huyện	%	100	100	
	- Cấp xã		50	60	10
4	Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp và thường xuyên sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành	%	100	100	
5	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc				
	- Cấp huyện	%	100	100	
	- Cấp xã		70	80	10

Biểu số 08B**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ NĂM 2021***(kèm theo Báo cáo số 378 /BC-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện Tủa Chùa)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Chỉ tiêu kế hoạch giao năm 2021	So sánh với kết quả thực hiện năm 2020
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP				
1	Số chi nhánh doanh nghiệp đang hoạt động	Chi nhánh	4	4	100
2	Số doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động	Doanh nghiệp	34	34	100
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ				
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	9	10	111.11
	Thành lập mới	HTX	2	1	50
2	Tổng số xã viên hợp tác xã	người	81	88	108.64
	Xã viên mới	người	17	7	41.18
3	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	27	30	111.11
	Số có trình độ trung cấp, cao đẳng	Người	18	20	111.11
4	Tổng số lao động làm việc trong HTX	Người	81	88	108.64
	Tổng số lao động là xã viên HTX	Người	81	88	108.64
C	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN				
1	Tổng số hộ đăng ký kinh doanh	Hộ	919	930	101.20
	Trong đó: Đăng ký mới	Hộ	76	30	39.47
2	Tổng số vốn ĐKKD	Triệu đồng	53,760	54,110	100.65